

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

-/-

Bản án số: 23/2023/DS-ST

Ngày: 05/7/2023

Về việc “*Tranh chấp quyền
về quyền sử dụng lối đi*”.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thảo Nguyễn

Bà Phan Thị Gái.

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Huệ- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:
Ông Lê Xuân An - Kiểm sát viên.

Ngày 05/7/2023, tại Hội trường xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2023/TLST-DS ngày 01/2/2023 về việc “*Tranh chấp về quyền sử dụng lối đi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L; địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A; địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- UBND xã P, huyện L, tỉnh Quảng Trị;

Trụ sở đóng tại: xã P, huyện L, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đức S- Chủ tịch UBND xã P là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị M; địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

- Ông Nguyễn Văn Tấn L1; địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông L1: Ông Nguyễn Văn L; địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Trị là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14/02/2023), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Tháng 6/1997 UBND huyện L giao cho ông L diện tích 1,3ha đất để trồng cây Cao su tại xóm D, thôn M, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Trị theo quyết định số 408/QĐ-UB. Trong diện tích trên có đường đi từ đường bê tông thôn vào rừng cao su của gia đình ông L có chiều dài 50m, chiều rộng 5m với tổng diện tích 250m² và được thể hiện trong tờ bản đồ số 09 theo GCNQSDĐ số DD 619100 do UBND huyện L cấp ngày 20/12/2021 cho hộ ông L, bà M. Đây là con đường duy nhất của 20 hộ gia đình sống xung quanh và gia đình ông L sử dụng con đường đi lại để sản xuất. Nay vợ chồng ông N, bà A lấn chiếm, cày sỏi và tháo dỡ các cọc bê tông rào hai bên đường và cản trở gia đình ông L sử dụng con đường.

Ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải trả con đường có diện tích đất 250m²;

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải sửa chữa con đường về nguyên hiện trạng, xây dựng lại các trụ bê tông hàng rào như trước đây;

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A bồi thường thiệt hại số tiền 15.000.000 đồng do phá dỡ con đường và hàng rào trụ bê tông.

Tại phiên tòa, ông L rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A bồi thường thiệt hại số tiền 15.000.000 đồng do phá dỡ con đường và hàng rào trụ bê tông.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A trình bày:

Sau khi kết hôn, năm 2004 vợ chồng ông N, bà A được bố mẹ cho ở riêng và có ông Nguyễn Văn H chuyển nhượng thửa đất rộng 20m, dài 50m. Sau lưng thửa đất có thửa đất của ông L, bà M. Do muốn có con đường đi vào thửa đất và tình cảm anh em ruột nên vợ chồng ông N, bà A đồng ý cho ông L 03m ngang, 50m chiều dài để làm con đường đi vào thửa đất, nhưng chỉ thỏa thuận bằng miệng. Vì vậy, vợ chồng ông N, bà A không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã P, huyện L trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là con đường xóm, không phải đất của UBND huyện L giao cho hộ ông L trồng Cao su trong diện tích 1,3ha theo quyết định số 408/QĐ-UB ngày 30/6/1997. Thời điểm ngày 30/6/1997, diện tích đất là con đường xóm đang tranh chấp thuộc UBND xã G cũ (nay là xã P) quản lý được thể hiện tại sổ mục kê năm 1999 và đây là lối đi chung của các hộ xung quanh.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị:

Việc xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền thụ lý vụ án, tư cách người tham gia tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ, ban hành các văn bản tố tụng, chấp hành thời hạn tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 6, khoản 9 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 của BLTTDS; Điều 584, Điều 585 BLDS, Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ngọc A trả lại diện tích đường đi là 209.401m². Vị trí con đường: phía Nam giáp đường giao thông của thôn M (thửa đất số 918, tờ bản đồ số 09); phía Bắc giáp đất gia đình ông L (thửa đất số 1809, tờ bản đồ số 09); phía Đông giáp đất ông N đang sử dụng; phía Tây giáp đất ông L. Ông N, bà A phải sửa chữa con đường về nguyên trạng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông L buộc ông N, bà A xây dựng các trụ bê tông theo hiện trạng trước đây.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L về việc buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải bồi thường số tiền 15.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải chịu án phí DSST, chi phí thẩm định tại chỗ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã P, huyện L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện:

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A bồi thường thiệt hại số tiền 15.000.000 đồng do phá dỡ con đường và hàng rào trụ bê tông. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thấy việc nguyên đơn ông Luân rút một phần yêu cầu khởi kiện trên là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu khởi kiện này.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải trả diện tích con đường 250m²; buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải sửa chữa con đường về nguyên hiện trạng, xây dựng lại các trụ bê tông hàng rào như trước đây. Do bị đơn ông Nguyễn Văn N địa chỉ trước khi xuất cảnh tại thôn M, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Trị, từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay ông Nhơn đã xuất cảnh sang nước Lào không rõ địa chỉ. Tòa án cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho vợ ông N là bà A. Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm đ khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự quy định thì Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "*Tranh chấp về quyền sử dụng lối đi chung*" và vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, Hội đồng xét xử thấy:

Theo UBND xã P nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là 209,4m² là con đường xóm và là lối đi chung của các hộ gia đình xung quanh do UBND xã P quản lý, không phải đất của UBND huyện L giao cho hộ ông L, bà M trồng Cao su trong diện tích 1,3 ha theo Quyết định số 408/QĐ-UB ngày 30/6/1997 và được thể hiện tại sổ mục kê năm 1999. Tại hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ và theo GCNQSDĐ số DD 619100 do UBND huyện L cấp ngày 20/12/2021 cho hộ ông L, bà M thửa đất số 1809, tờ bản đồ số 09 với diện tích 7.969,1m² tại thôn M, xã P, huyện L cũng thể hiện con đường xóm đang tranh chấp cạnh phía Bắc giáp thửa đất của ông L, bà M dài 3,41m; cạnh phía Nam giáp đường thôn dài 3,96m; cạnh phía Đông giáp thửa đất ông N, bà A dài 58,56m; cạnh phía Tây giáp đất ông Thái Văn H dài 56,18m. Đây là con đường đi chung của các hộ gia đình xung quanh và là lối đi duy nhất của hộ ông L, bà M. Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông N, bà A không có tài liệu, chứng cứ chứng minh được cơ quan có thẩm quyền giao sử dụng diện tích đất trên. Vợ chồng ông N, bà A đã lấn chiếm san lấp con đường và rào chắn sử dụng làm vườn là trái pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần buộc vợ chồng ông N, bà A phải di dời và tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất và trả lại lối đi chung có diện tích đất 209,4m²; buộc vợ chồng ông N, bà A khôi phục lại hiện trạng của con đường.

Đối với yêu cầu buộc ông N, bà A xây dựng lại các trụ bê tông do không có căn cứ nên HĐXX không chấp nhận.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L.

[5] Về án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 3.869.000 đồng (*Ba triệu tám trăm sáu mươi chín ngàn*). Do nguyên đơn ông Nguyễn Văn L đã nộp nên ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải hoàn trả cho ông L số tiền chi phí trên.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn L số tiền 1.050.000 (*Một triệu không trăm năm mươi ngàn*) đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0000221 ngày 31/1/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, khoản 1 Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 244, điểm đ khoản 1 Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 170 của Luật đất đai năm 2013; Điều 254 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về áp phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải di dời, tháo dỡ toàn bộ cây cối và tài sản trên đất để trả lối đi chung với diện tích đất 209,4m² có vị trí như sau: Cạnh phía Bắc giáp thửa đất của ông L, bà M dài 3,41m; cạnh phía Nam giáp đường thôn dài 3,96m; cạnh phía Đông giáp thửa đất ông N, bà A dài 58,56m; cạnh phía Tây giáp đất ông Thái Văn H dài 56,18m (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A khôi phục lại hiện trạng của con đường là lối đi chung.

2. Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải xây dựng lại các trụ bê tông hàng rào như trước đây.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L về việc buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải bồi thường số tiền 15.000.000 đồng.

3. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 3.869.000 (*Ba triệu tám trăm sáu mươi chín ngàn*) đồng. Do nguyên đơn ông Nguyễn Văn L đã nộp chi phí trên nên ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc A phải hoàn trả cho ông L số tiền trên.

- Hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn L số tiền 1.050.000 (Một triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0000221 ngày 31/1/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà